

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2024/DS-ST

Ngày: 25 - 4- 2024

V/v“Tranh chấp liên quan đến tài sản bị
cưỡng chế để thi hành án theo quy định
của pháp luật về thi hành án dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thu Thanh

Ông Huỳnh Ngô Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 308/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu phố Thạnh Xuân, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Thành T, sinh năm 1980

- Anh Võ Hữu T1, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- Ngân hàng N - Chi nhánh thị xã H, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ trụ sở: Số B H, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Đình Q, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N - Chi nhánh thị xã H.

(Theo văn bản ủy quyền số 59/NHNN.HN-TH ngày 01/3/2023).

- Ủy ban nhân dân phường H

Người đại diện: Ông Trương Công S, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H

Địa chỉ: Phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1967

Địa chỉ: E T, khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Bà H1 có mặt. Bà M, ông T, anh Trai được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do. Đại diện Chi nhánh Ngân hàng N, đại diện Ủy ban nhân dân phường H, ông Nguyễn Hữu H1 có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trong năm 2021, bà Nguyễn Thị H nhiều lần cho bà Lê Thị M mượn tiền nhưng bà M không trả nợ theo thỏa thuận, nên bà H có đơn khởi kiện bà M. Tại bản án số 273/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà M trả cho bà H số tiền 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất trong trường hợp chậm trả. Bản án có hiệu lực pháp luật. Sau đó, bà H có đơn yêu cầu thi hành án và được Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu. Tuy nhiên, bà M không tự nguyện thi hành án mặc dù có tài sản chung với ông Võ Thành T là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ 32 (bản đồ VN B), diện tích 109,5m² (đất ở tại nông thôn) tại khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Do đó, nay bà H yêu cầu Tòa giải quyết xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án là bà M trong khối tài sản chung với ông T để thi hành án.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Tại văn bản nêu ý kiến số 60 ngày 01/3/2023 và bản tự khai ngày 08/3/2023 đại diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã N trình bày:

Vào ngày 18/11/2021, vợ chồng bà Lê Thị M, ông Võ Thành T ký kết hợp đồng tín dụng số 4307-LAV-202104473 để vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) mua lưới cũi phục vụ khai thác đánh bắt hải sản, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn trả nợ 18/11/2024. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng bà M, ông T có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với

đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định tại Hợp đồng số 54/2019/HH ngày 21/8/2019.

Hiện nay, khoản nợ nêu trên của vợ chồng bà M, ông T chưa đến hạn thanh toán gốc cho ngân hàng, do đó, đại diện Ngân hàng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đồng thời, phía đại diện Ngân hàng có đơn xét xử vụ án vắng mặt vì bận công việc.

Tại văn bản nêu ý kiến số 50/UBND-KT ngày 12/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân phường H trình bày:

Vợ chồng ông Võ Thành T, bà Lê Thị M đang sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ 32 (VN B) tại khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T, bà M có sử dụng phần diện tích 10,5m² lấn đất giao thông, vị trí lấn đất sử dụng nằm ở phía Bắc thửa đất tiếp giáp đường Đặng Thai Mai, ý kiến của Ủy ban nhân dân phường H là đề nghị không công nhận phần diện tích đất giao thông, người sử dụng đất phải khắc phục trả lại phần diện tích đã lấn theo quy định.

Ngoài ra, đại diện Ủy ban phường H xin xét xử vắng mặt vì bận công việc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 02 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H1 trình bày: Ông là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ 32 tại khu phố T, phường H. Nguồn gốc đất là của cha ông, ông Nguyễn Hữu T2 tặng cho một mình ông.

Về phía Bắc của thửa đất của ông có hiện trạng trước đây lồi lõm, chỗ cao, chỗ thấp, địa hình không đẹp nên ông có thỏa thuận bằng miệng là cho vợ chồng ông T, bà M một phần diện tích khoảng 10m² (chiều ngang 05m, chiều dài 02m) để đất của ông được vuông vức. Từ khi cho đất đến nay, việc sử dụng đất giữa hộ gia đình ông và hộ gia đình bà M, ông T là ổn định, hai bên đã xây dựng tường rào ổn định, ông không có tranh chấp gì về ranh giới đất với hộ ông T, bà M. Ông cũng không yêu cầu hay khởi kiện vấn đề gì. Ông đề nghị vắng mặt vì bận công việc.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà Lê Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành T, anh Võ Hữu T1 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng có nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn bà Lê Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành T, anh Võ Hữu T1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật; Thẩm phán đề vụ án bị quá hạn

xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định bà Lê Thị M có 1/3 phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 965, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997) (nay là thửa số 37, tờ bản đồ số 32 (bản đồ VN 2000) diện tích 100m² (dài 20m, rộng 05m) thuộc khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định theo Quyết định giao đất số 277/QĐ-UB ngày 22/4/2002 của Ủy ban nhân dân huyện H. Xác định bà M có 1/2 phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản tại 01 ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của bà M và ông T cùng tọa lạc tại diện tích đất nói trên.

Án phí dân sự sơ thẩm bà M chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo bản án số 273/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, bị đơn bà Lê Thị M có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà H1 số tiền 520.000.000 đồng (năm trăm hai mươi triệu đồng). Quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn yêu cầu người phải thi hành án là bà Lê Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thành T có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự đối với tài sản chung là đang sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32, diện tích 109,5m² đất ở nông thôn thuộc khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định nhưng bà M, ông T không thực hiện. Do vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà M trong khối tài sản chung với ông T nêu trên để thi hành án. Về phía bị đơn, không hợp tác để trả nợ theo quyết định của Tòa án, không thực hiện theo thông báo của Chi cục Thi hành án, như vậy, đây thuộc trường hợp “có tranh chấp” nên Hội đồng xét xử xác định là vụ án dân sự, theo quy định tại khoản 12 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 74 Luật thi hành án dân sự là Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị M có địa chỉ cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định. Tài sản nhà, đất mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu cũng tọa lạc tại đây. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành T, anh Võ Hữu T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã N, đại diện Ủy ban nhân phường H, ông Nguyễn Hữu H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xem xét về mối quan hệ giữa bà Lê Thị M và ông Võ Thành T:

Theo Thông báo về số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Công an phường H cung cấp, bà Lê Thị M có chồng là Võ Thành T.

Tại Trích lục kết hôn số 36/TLKH-BS ngày 16/8/2023 do Ủy ban nhân dân xã H cung cấp, bà Lê Thị M và ông Võ Thành T xác lập quan hệ hôn nhân ngày 04/12/2002.

Theo Biên bản xác minh ngày 25/10/2022 tại Công an phường H cung cấp: Bà Lê Thị M là thành viên trong hộ khẩu do ông Võ Thành T làm chủ hộ, có 03 con đẻ gồm: Võ Hữu T1, sinh năm 2001, Võ Bích T3, sinh năm 2005, Võ Gia H2, sinh năm 2014.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà Lê Thị M và ông Võ Thành T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp và có 03 con chung như trên là đúng.

[2.2] Xem xét về tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 109,5m² thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 32 (VN B) và 01 ngôi nhà gắn liền với đất mang tên hộ ông Võ Thành T, bà Lê Thị M tại khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định và phần quyền sở hữu tài sản của bà M trong khối tài sản chung:

Tại Công văn số 1211/UBND-TNMT ngày 24/5/2023, Công văn số 367/UBND-TNMT ngày 29/01/2024 Ủy ban nhân dân thị xã H, văn bản số 101/UBND-KT ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân phường H cung cấp cùng tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện:

Ngày 30/11/2001, bà Lê Thị M có đơn xin đất ở, ngày 22/4/2002, hộ bà Lê Thị M được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân thị xã H) cấp quyết định số 277/2002/QĐ-UB về việc giao đất ở cho hộ gia đình với thửa đất có ký hiệu 965, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997), diện tích 100m² (kích thước khu đất dài 20m, rộng 05m), có biên bản giao đất, trích lục bản đồ kèm theo.

Ngày 14/6/2007, bà M có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 965, tờ bản đồ số 06 theo hệ tọa độ Quốc gia VN B, ký hiệu thửa mới là thửa số 37, tờ bản đồ số 32, diện tích 109,5m², là không đúng với diện tích, nguồn gốc sử dụng đất.

Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất lần đầu, hộ gia đình bà M có 03 nhân khẩu là Võ Thành T, Lê Thị M và Võ Hữu T1. Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32 là tài sản chung của hộ bà M, ông T và anh Trai.

Tuy nhiên, xem xét về diện tích đất thấy rằng: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2023, xác định diện tích thực tế tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32 là 120m², tăng 20m² so với diện tích đã cấp lần đầu năm 2002. Trong đó, diện tích 10,5m² lấn đất giao thông và 9,5m² diện tích đất tăng thêm.

Về 10,5m² lấn đất giao thông (vị trí ở phía Bắc thửa đất tiếp giáp đường Đ) do Ủy ban nhân dân phường H quản lý. Ủy ban phường H yêu cầu không công nhận phần diện tích đất giao thông, người sử dụng đất phải khắc phục trả lại phần diện tích đã lấn theo quy định. Tuy nhiên, về đề nghị này của Ủy ban nhân dân phường H thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với phần diện tích 9,5m² đất ở tăng thêm tại giấy chứng nhận cấp đổi năm 2007, đối chiếu với Trích lục thửa đất tranh chấp, phần diện tích 9,5m² tăng thêm nằm ở phía Nam thửa đất (giáp thửa đất số 84, tờ bản đồ số 32 (bản đồ VN 2000)). Qua làm việc với chủ sử dụng đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ 32 ông Nguyễn Hữu H1, ông H1 cho rằng từ trước đến nay, việc sử dụng đất giữa hộ gia đình ông và hộ gia đình bà M, ông T là ổn định, hai bên đã xây dựng tường rào ổn định, ông không có tranh chấp gì về ranh giới đất với hộ ông T, bà M. Ông H1 không có yêu cầu hay ý kiến gì về phần diện tích đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tranh chấp liên quan nếu có sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định hộ bà Lê Thị M, ông Võ Thành T, anh Võ Hữu T1 được Ủy ban nhân dân thị xã H giao 100m² đất ở theo Quyết định giao đất số 277/QĐ-UB ngày 22/4/2002 và Trích lục thửa đất ngày 22/4/2002, diện tích đất giao cho hộ ông Võ Thành T, bà Lê Thị M có kích thước dài 20m, rộng 5m, Đông giáp thửa 964 tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997), Tây giáp thửa 966 tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 1997), Nam giáp thửa 974 tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997), Bắc giáp đường đi. Do đó, theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình 2014, Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 xác định bà M có 1/3 quyền được sở hữu, sử dụng đối với phần diện tích này.

Mặt khác, theo hồ sơ Chi nhánh Ngân hàng N cung cấp, ngày 18/11/2021, bà M, ông T vay vốn tại ngân hàng và có thế chấp quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là 01 nhà ở, kết cấu tường xây gạch có trên đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là có thật. Cho đến thời điểm hiện tại, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tố tụng về việc thông báo cho ông T, anh Trai có mặt tại Tòa để thực hiện quyền của mình về việc chứng minh nguồn gốc, quá trình tạo lập, đóng góp công sức xây dựng tài sản chung nhưng ông T, anh Trai không thực hiện, cũng

không có ai chứng minh được đây là tài sản riêng, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ thu thập được, căn cứ vào sự thật khách quan là ông T, bà M đã tự nguyện dùng tài sản này để thế chấp vay vốn phục vụ nhu cầu làm ăn của gia đình, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 xác định căn nhà cấp 4 có trên đất là tài sản chung hợp nhất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà M, xác định bà M có 1/2 quyền sở hữu, sử dụng đối với 01 nhà ở nói trên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu (đã nộp xong)

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, 70, 72, 91, 96, 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 213, 219 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các điều 29, 33, 35, 37, 38, 39, 40, 45 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự đối với bị đơn bà Lê Thị M.

Xác định bà Lê Thị M có 1/3 phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 965, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997) (nay là thửa số 37, tờ bản đồ số 32 (bản đồ VN 2000) diện tích 100m² (dài 20m, rộng 05m) thuộc khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định theo Quyết định giao đất số 277/QĐ-UB ngày 22/4/2002 của Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban

nhân dân thị xã H), có giới cận và vị trí: Đông giáp thửa 964 tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997), Tây giáp thửa 966 tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 1997), Nam giáp thửa 974 tờ bản đồ số 06 (bản đồ 1997), Bắc giáp đường đi. Đồng thời, xác định bà M có 1/2 phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản tại 01 ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của bà M và ông T cùng tọa lạc tại diện tích đất nói trên để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng) tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0000204 ngày 18 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã Hoài Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phường